

Như vậy, một công thức như

$\forall (\exists \text{ giống}) \rightarrow (\exists \text{ số})$  sẽ có nghĩa là « trong tất cả mọi ngôn ngữ, hễ đã có phạm trù giống thì tất phải có phạm trù số ».

Dưới đây, trong phần phụ lục (từ trang 230 đến trang 258) chúng tôi sẽ xin dùng dạng gần như công thức trình bày hầu hết tất cả những phổ niệm quan trọng nhất đã phát hiện ra được từ trước đến nay.

## Chương thứ ba

### LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP

#### I. Vấn đề đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đơn lập

Trong ngôn ngữ thế giới, các ngôn ngữ kiểu như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Mường v.v... thường được tách ra thành một loại hình riêng: đó là loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Việc tách các ngôn ngữ này thành một loại hình riêng đối lập lại với các ngôn ngữ khuất chiết, chắp dính v.v... là một việc làm đã từ lâu được các nhà loại hình học nhất trí. Tuy nhiên, nên nhận định về đặc điểm của loại hình này như thế nào, thì đó lại là một vấn đề đã kinh qua nhiều bước tranh cãi.

Như ở chương II đã từng có lần đề cập, vào thời kỳ của W. Humboldt, thì các ngôn ngữ thuộc loại hình này thường được gọi là ngôn ngữ đơn lập, đơn âm, và thường được miêu tả như sau. Đây là một loại hình ngôn ngữ mà đặc điểm là:

- có hiện tượng từ trùng với căn tố;
- có hiện tượng từ không biến hình;
- có hiện tượng từ trong câu đều « độc lập » với nhau;

quát. Vì vậy càng tìm cách khái quát hóa các phổ niệm được bao nhiêu thì số lượng các phổ niệm cụ thể lại càng có khả năng thu bớt lại bấy nhiêu. Chẳng hạn các phổ niệm cụ thể như:

- nếu có dạng số nhiều thì tất có dạng số ít;
- nếu có dạng quá khứ thì tất có dạng hiện tại (hoặc vừa hiện tại vừa tương lai) v.v...

đều có thể quy lại thành một phổ niệm khái quát là:

- Nếu có dạng được đánh dấu thì tất có dạng không đánh dấu.

Tìm ra phổ niệm khái quát không những chỉ giúp chúng ta đơn giản hóa được hệ thống phổ niệm cụ thể mà còn có thể giúp chúng ta có thêm được những cái lợi khác nữa. Chẳng hạn khái quát lên thành trường hợp có đánh dấu, trường hợp không đánh dấu thì chúng ta sẽ thấy nổi lên một điều: trường hợp không đánh dấu là trường hợp thường xuất hiện với tần số cao hơn; trường hợp có đánh dấu thường là trường hợp hay xóa nhòa mất những sự đối lập vốn có ở trường hợp không đánh dấu. So sánh:

|  |                                  |
|--|----------------------------------|
| a) студент<br>студентка                        | студенты                         |
| Số ít, có đối lập về giống.                    | Số nhiều, mất đối lập về giống   |
| b) /я/ чита-ю<br>/ты/ чита-ешь<br>/он/ чита-ет | /я/ } чита-л<br>/ты/ }<br>/он/ } |
| hiện tại, có đối lập về ngôi                   | quá khứ, mất đối lập về ngôi.    |

Công nhận sự đối lập « có đánh dấu ≠ không đánh dấu » chúng ta lại thấy thêm rằng trong tất cả mọi ngôn ngữ có những phạm trù luôn luôn được đánh dấu (phạm

trù số nhiều, phạm trù giống cái, phạm trù biến cách) bên cạnh những phạm trù luôn luôn không được đánh dấu (phạm trù số ít, phạm trù giống đực, phạm trù nguyên cách)...

Những mối quan hệ tương ứng như thế có thể cho là những mối quan hệ có cơ sở chung ở ngay trong ngôn ngữ.

Thành thử đưa các phổ niệm lên được trình độ khái quát hóa càng cao thì chúng ta càng tiến gần được đến sự hợp lý hóa chúng, có thể xem chúng như một cái mẫu mực dùng để miêu tả những ngôn ngữ mới. Có thể dựa vào cái mẫu mực này để tiên đoán về các mối quan hệ trong ngôn ngữ mới. Dầu cho đôi khi sự tiên đoán đó có gặp phải tình huống đặc biệt, không được phù hợp với thực tiễn trong ngôn ngữ mới, thì các mối quan hệ trong cái mẫu mực đó cũng như bản thân cái mẫu mực đó vẫn giữ nguyên giá trị, vì đó là những điều đã được đúc kết nên trên cơ sở tất cả hoặc hầu hết tất cả các ngôn ngữ đã biết.

#### H. Cách ghi phổ niệm dưới dạng công thức.

Có hai cách ghi phổ niệm: ghi dưới dạng những câu phát biểu bình thường hay ghi dưới dạng những công thức, hoặc gần như công thức. Ghi dưới dạng công thức thì thường hay dùng những quy ước dưới đây, mượn từ ngành lô ghích ký hiệu;

∇: ký hiệu dùng để chỉ ý nghĩa: « trong tất cả mọi ngôn ngữ, trong bất kỳ ngôn ngữ nào »

∃: ký hiệu dùng để chỉ ý nghĩa « có »

∄: ký hiệu dùng để chỉ ý nghĩa « không có »

∫: ký hiệu dùng để chỉ ý nghĩa « trong đa số các ngôn ngữ ».

— và có hiện tượng từ bao giờ cũng đơn âm.

Vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, H. Maspéro lại nói rõ thêm được một số chi tiết: từ đơn âm trong những ngôn ngữ này không thể tách thành một bộ phận thực, một bộ phận hư, vì vậy chúng không biến hình. Trên nguyên tắc, theo H. Maspéro, trong các ngôn ngữ này, từ nào cũng có khả năng khi thì dùng với tư cách từ loại này, khi thì dùng với tư cách từ loại nọ: đây cũng là một chứng cứ nữa chứng tỏ rằng chúng không biến hình. Các hư từ — với vai trò tương tự như hình vị ngữ pháp ở Âu châu — khi kết hợp với thực từ thì kết hợp một cách linh động, không bắt buộc. Vậy ở các ngôn ngữ này cũng không thể nói đến ngữ pháp, nói đến những phạm trù nhất thiết phải có.

Nhưng quan điểm của H. Maspéro về các ngôn ngữ này dần dần cũng bị bác bỏ. Năm 1930 B. A. Hoañbaon đã nêu bật rằng khái niệm « đơn âm » không thể áp dụng cho từ Hán được, mà phải đem áp dụng cho hình vị, bởi vì theo thống kê thì đại đa số từ Hán lại là những chuỗi gồm nhiều hình vị đơn âm dính chặt lại với nhau. Nhưng B. A. Hoañbaon không chỉ dừng lại ở đó. Ông đi xa hơn, và cho rằng một đặc điểm của tiếng Hán là có hiện tượng lập khuôn. Lập khuôn tức là tạo đơn vị bằng cách kết hợp, (mà thường là kết hợp cặp đôi) yếu tố có ý nghĩa chân thực với yếu tố có ý nghĩa chân thực. Đơn vị tạo ra đó có thể tương đương với từ, với từ tố hay với cả mệnh đề. Mỗi một câu có thể coi như là kết quả sản sinh ra do nhiều tầng bậc đơn vị lập khuôn được lồng vào nhau theo một trình tự nhất định. Tuy ông không trực tiếp gọi thẳng tiếng Hán là một ngôn ngữ lập khuôn, nhưng ông cho rằng ở ngôn ngữ này cả từ, cả từ tố, cả mệnh đề đều xây dựng trên cơ sở « lập khuôn »; « lập khuôn » là một phương thức hết sức cơ

h bản trong việc cấu tạo ra các đơn vị của ngữ ngôn cũng như của lời nói, « lập khuôn » giữ một vai trò có thể cho là chủ đạo.

Năm 1933 có sự đóng góp thêm của P. Merrigi. Với tư cách là một nhà loại hình học, ông đã đưa ra một quan niệm khá hoàn chỉnh để chống lại việc coi các ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập. Xuất phát từ chỗ ở các ngôn ngữ này từ không bao giờ biến hình, ông cho rằng ở đây nói đến ngữ pháp tức là nói đến các phương thức khác nhau trong việc kết hợp từ với từ: từ tố (= kết hợp những từ tương đối độc lập với nhau); kết cấu (= kết hợp một thực từ với một hư từ); kết cấu đóng khung (= kết hợp một thực từ với hai hư từ ở hai đầu). Có chú ý đến sự kết hợp từ với từ thì mới hiểu nghĩa được, do đó, theo P. Merrigi, ở những ngôn ngữ này không thể nói đến hiện tượng có từ đơn lập, mà trái lại; phải nói đến hiện tượng có những phương thức đặc biệt trong việc kết từ thành khối. P. Merrigi đề nghị nên gọi đây là loại hình ngôn ngữ « đóng khối ». Giữa ngôn ngữ khuất chiết, ngôn ngữ chấp dính và các ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt có một sự chuyển dần: tiếng Hán hiện đại đã xích gần lại với loại hình chấp dính. Như vậy có gọi tiếng Hán, tiếng Việt là ngôn ngữ đóng khối thì mới phản ánh được, mới nhấn mạnh được thực tế này. Trái lại gọi chúng là « đơn lập » thì chỉ đối lập hẳn chúng với các ngôn ngữ chấp dính, khuất chiết, và do đó, chỉ có thể làm cho người ta hình dung sai hẳn vị trí của những ngôn ngữ này ở trong hệ thống các loại hình ngôn ngữ.

Vào khoảng 10 năm sau, đến lượt V. Skalička lên tiếng. V. Skalička không đồng ý với P. Merrigi vì ông cho rằng P. Merrigi đã dựa trên cú pháp và trật tự từ tức là đã dựa trên một cơ sở hoàn toàn khác với cái

cơ sở thường dùng trong việc nghiên cứu các loại hình khác. V. Skalička đề nghị gọi tiếng Hán, tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc loại hình đa tổng hợp. V. Skalička chọn từ ghép (composita) làm xuất phát điểm, coi đây là đặc trưng cơ bản của các ngôn ngữ như tiếng Hán. Theo V. Skalička, sự tồn tại của loại từ ghép này nằm trong một mối liên quan chặt chẽ với các hiện tượng khác, như hiện tượng dùng thực từ ở chức vụ hư từ, hiện tượng có ít yếu tố hình thức, hiện tượng đa số từ có cấu trúc bên trong rõ rệt, hiện tượng ít khi dùng từ « không có từ nguyên », hiện tượng không thích vay từ thông qua vô ngữ âm v.v...

Ở tiếng Hán con đường diễn đạt ý nghĩa chủ yếu là con đường đem các thực từ sắp xếp lại thành dãy, trong những dãy đó nhiều khi có sự kết hợp rất chặt chẽ giữa danh từ với danh từ, giữa danh từ với động từ v.v... Tất cả những sự kiện đó làm cho tiếng Hán rất gần gũi với các ngôn ngữ ở châu Mỹ kiểu như ngôn ngữ Na-hoa-tlor. Cổ nhiên V. Skalička cũng thấy có sự khác nhau giữa hai bên, ví dụ ở tiếng Na-hoa-tlor thì sự kết hợp đi theo đường chấp dính, ở tiếng Hán thì sự kết hợp không rõ nét là chấp dính. V. Skalička cũng có nói đến hiện tượng không khâu chiết và hiện tượng đơn âm của tiếng Hán, nhưng V. Skalička không cho đây là những đặc điểm có tầm quan trọng lớn như đặc điểm về từ ghép. Theo ông, chính tính chất đa tổng hợp đã đưa đến tính chất đơn âm, tính chất đơn âm lại yếu dẫn đến đồng âm nhiều, và muốn tránh đồng âm thì phải có từ ghép. V. Skalička cho rằng nếu muốn nói đến ngôn ngữ đơn lập thực sự thì phải nói đến tiếng Anh, tiếng Pháp chứ không phải tiếng Hán.

Quan niệm của V. Skalička là một quan niệm muốn đi sâu vào các đặc trưng tiếng Hán và tìm ra mối quan hệ giữa các đặc trưng đó. Quan niệm này có cái độc

đáo của nó, nhưng nó không được giới Hán ngữ học đồng tình. Chẳng hạn H.H. Kopotkov đã phê phán V. Skalička là chưa chứng minh được vì sao không thể dùng khái niệm « đơn lập » đối với tiếng Hán. H.H. Kopotkov cũng không tán thành coi hiện tượng ghép là hiện tượng cơ bản nhất, bởi vì nếu xác định loại hình ngôn ngữ một cách thật sát với điều kiện lịch sử cụ thể thì phải phân biệt rành mạch hai khái niệm: « khái niệm cơ cấu đơn lập » và khái niệm « phương thức đơn lập ». Nói đến cơ cấu đơn lập tức là nói căn cứ vào hiện tượng từ có đặc điểm đơn âm, từ trùng với căn tố, và trong từ không có hay có nhưng đã mất lối biến tố bên trong; còn nói đến phương thức đơn lập tức là nói đến tình hình không khâu chiết. Phương thức đơn lập chỉ là một sản phẩm hậu kỳ của ngôn ngữ, để ra do chỗ ngôn ngữ đã mất lối khâu chiết; không thể đồng nhất phương thức đơn lập với kết cấu đơn lập, mặc dầu phương thức cũng là một trong những đặc điểm cơ bản của cơ cấu. Như vậy, theo H.H. Kopotkov, tiếng Hán và các tiếng Đông Nam Á đều đúng là những ngôn ngữ có cơ cấu đơn lập. Còn tiếng Anh thì không phải thế. Ở tiếng Anh chỉ có hiện tượng phân tích tính: dùng phương thức phân tích tính để diễn đạt ý nghĩa cú pháp. H.H. Kopotkov cũng biết rằng tiếng Anh và tiếng Hán vẫn có đặc điểm chung: hai bên đều dùng phương thức rất gần gũi nhau trong việc diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng H.H. Kopotkov vẫn vạch ra sự đối lập giữa hai bên, vì đề nghị một bên gọi là loại hình khâu chiết — phát tích (tiếng Anh) một bên gọi là loại hình « không biết hình — tổng hợp ».

Vào khoảng những năm 60, ở trong giới Đông phương học xô viết, xuất hiện một quan niệm mới, cho tiếng Hán và các ngôn ngữ cùng loại với tiếng Hán là ngôn

ngữ đa âm. Các nhà nghiên cứu đi theo hướng này cũng công nhận rằng hình vị tiếng Hán về cơ bản đều là đơn âm, và trong tiếng Hán quả có một số lượng từ nhất định thuộc loại đơn âm (họ gọi là «từ gốc»). Nhưng họ cho rằng từ gốc chỉ chiếm thiểu số trong kho từ vựng. Phần đa số trong kho từ vựng tiếng Hán, theo họ, đều là những từ đa âm, vậy tiếng Hán phải xếp vào loại ngôn ngữ đa âm.

Rất nhiều kết cấu đa âm được phái này công nhận là từ, với các lý do như sau:

1. Những kết cấu này khi đem dùng trong câu đều có vị trí và có chức năng như các từ gốc;

2. Về mặt từ loại, những kết cấu này cũng có thể đem phân loại thành danh từ, động từ v.v... y như từ gốc;

3. Thành tố đơn âm trong các kết cấu này đều đã trở thành bộ phận của từ chứ không còn giữ tư cách là từ nữa, vì chúng không có quan hệ ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp với các từ khác ở trong mệnh đề.

Cố nhiên, các nhà nghiên cứu này cũng thấy rõ rằng từ đa âm tiếng Hán, tiếng Việt.. hoàn toàn không giống gì với từ đa âm trong ngữ hệ Ấn Âu hay ngữ hệ An-tai. Ở các ngữ hệ này, ngay bậc thành tố trong từ cũng đã không trùng với âm tiết. Theo chúng tôi, lập luận của các nhà nghiên cứu trên đây đang có nhiều chỗ chưa thể hoàn toàn thỏa mãn chúng ta. Trước hết chúng ta hãy nói đến điểm 1, cho rằng mỗi kết cấu đa âm có vị trí và chức năng như từ gốc tức là một từ. Điểm này không đứng vững, bởi vì không phải chỉ có từ đa âm mà ngay cả từ tổ cố định, từ tổ tự do một trung tâm, hoặc đôi khi cả từ tổ tự do hai trung tâm đều có thể dùng để thay cho từ đơn, khi từ đơn làm một thành phần nào đấy. Về điểm 2 cũng vậy. Khả năng có thể đem kết cấu đa âm quy vào

danh từ, động từ, tính từ cũng chưa phải là một đặc điểm căn và đủ để coi chúng là từ. Đối với từ tổ cố định và từ tổ tự do một trung tâm chúng ta cũng vẫn hoàn toàn có khả năng làm như vậy, bởi vì chỉ cần có một yếu tố trung tâm là danh từ là toàn từ tổ có tính chất danh từ, chỉ cần có một yếu tố trung tâm là động từ là toàn từ tổ có tính chất động từ... Còn về điểm 3 thì chúng ta thấy như sau: không phải chỉ thành tố trong từ đa âm là trường hợp duy nhất mất khả năng có quan hệ ngữ pháp với các từ khác ở trong mệnh đề mà ngay nhiều trường hợp từ ở trong tổ hợp cố định cũng mất khả năng đó. Chính bản thân các tác giả đi theo khuynh hướng trên đây cũng phải công nhận «trong khá nhiều hoàn cảnh, rất khó mà vạch được một sự phân biệt rõ ràng giữa từ ghép đa âm với từ tổ cố định».

Hơn nữa, dùng như bản thân các tác giả trong khuynh hướng này đã thấy, nếu công nhận các kết cấu đa âm tiếng Hán, tiếng Việt đạt 3 tiêu chuẩn trên đây là từ, thì đó cũng là những từ có tính đa âm khác hẳn tính đa âm trong ngôn ngữ Ấn Âu và ngôn ngữ An-tai. Hiện nay, ngành ngôn ngữ học đang cố hết sức để tránh tình trạng dùng chung một thuật ngữ để chỉ những điều hết sức khác nhau, đem những hiện tượng có cơ sở hoàn toàn không giống nhau cùng quy vào trong cùng một tên gọi. Các nhà loan hình học hiện đại đang nỗ lực để xây dựng một hệ thống thuật ngữ có thể đem ứng dụng chung cho tất cả mọi ngôn ngữ. Dứng trước tình hình đó mà quy cho tiếng Hán, tiếng Việt tính chất «ngôn ngữ đa âm» thì quả thực là không ổn.

Một điều cần phải nói nữa là, trong tiếng Hán cũng như các tiếng cùng kiểu như tiếng Hán, các kết cấu đa âm cố định được cho là từ đó phần lớn đều là những sản

phẩm hậu kỳ, được hình thành trên cơ sở từ gốc đơn âm. Dựa vào những hiện tượng hậu kỳ, thứ yếu như vậy để xác định đặc điểm loại hình rõ ràng là có điều thiếu sự thuyết phục. Ngành loại hình học hiện đại đang hướng đến chỗ cố gắng tìm cho ra những hiện tượng chủ đạo trong ngôn ngữ, những hiện tượng làm nền tảng cho cơ cấu ngôn ngữ, những hiện tượng quyết định đại đa số các đặc trưng của ngôn ngữ. Mà nếu như vậy thì trong tiếng Hán, cái đơn vị gốc chi phối đặc điểm và sự cấu tạo của tất cả các đơn vị khác còn lại, cái đơn vị hiển nhiên mà nhìn từ độ góc nào cũng dễ dàng nhận diện được, đó là đơn vị đơn âm mà ngay từ thế kỷ trước các nhà nghiên cứu đã cảm thấy — bằng trực giác — là có những nét rất xa lạ với ngôn ngữ Âu Âu. Cái đơn vị đơn âm này, trong tuyệt đại đa số trường hợp, đều trùng với cái đơn vị mà ngành loại hình học gọi là « hình vị ». Chính dựa vào cái đơn vị chủ đạo này mà đa số các nhà loại hình học hiện đại đã xếp tiếng Hán và các ngôn ngữ cùng kiểu như tiếng Hán vào loại hình gọi là đơn lập (vô dạng, không hình thái), và âm tiết tĩnh (đơn âm). Có điều, ngay trong nội dung các thuật ngữ này cũng đang có những điểm không phải ai cũng hiểu như ai, cần phải thực sự làm sáng tỏ.

Gọi một ngôn ngữ là đơn lập (không hình thái) tức là nói rằng trong ngôn ngữ đó, từ không có khả năng tự bản thân nó — diễn đạt những ý nghĩa phụ về mặt ngữ pháp. Ở loại hình ngôn ngữ này, ý nghĩa ngữ pháp chỉ được diễn đạt ra bằng những phương thức nằm ở ngoài từ bằng trật tự từ ở trong mệnh đề, bằng ngữ điệu, hoặc bằng những từ khác gọi là hư từ.

Còn gọi một ngôn ngữ là âm tiết tĩnh (là đơn âm) tức là nói rằng ở ngôn ngữ đó cái đơn vị nhỏ nhất về mặt ý nghĩa thường trùng với âm tiết, mỗi âm tiết

thường là vô ngữ âm của một hình vị, và nhiều khi cũng là vô ngữ âm của một từ gốc. Khi có hiện tượng âm tiết tĩnh thì đường ranh giới giữa các âm tiết trong câu nói về cơ bản trùng với đường ranh giới giữa các hình vị hoặc đường ranh giới giữa các từ.

Ví dụ:

Tiếng Hán: // Học // sinh // khán // thư //

Tiếng Việt: // Học // sinh // đọc // sách //

Tiếng Mường: // kô // nguăj // ở // nhà // chẳng //

(có ai ở nhà không)

Tiếng Tày - Nùng: // Mỏ // mà // đá // (Mỏ về rồi)

Tiếng Chrau: // Pôp // sả // piêng // hòm // (Anh ăn cơm chưa)

So sánh với tiếng Nga:

[y]qe//nuu//b//ur/t//a//er//nuu//r//x/

Chú thích: / = đường ranh giới giữa hình vị với hình vị.

/ = đường ranh giới giữa âm tiết với âm tiết.

Qua sự so sánh trên đây chúng ta thấy các tiếng Hán, Việt, Mường, Tày-Nùng, Chrau về cơ bản rất khác với tiếng Nga. Ở tiếng Nga, hình vị // khi liên quan đến âm tiết, một âm tiết có khi là một phần của hình vị, có khi bằng một hình vị, có khi lại lớn hơn một hình vị; nói một cách khác, ranh giới hai bên không phải bao giờ cũng trùng với nhau. Ở các tiếng Hán, Việt, Mường, Tày-Nùng, Chrau không có quang cảnh như vậy.

Ở tiếng Nga và ở những ngôn ngữ không âm tiết tĩnh, không phải không có những trường hợp hình vị có vô ngữ âm là một âm tiết, ví dụ куур-, пыр-, дом-; hoặc -А, -Е-, v.v. Nhưng đây là hiện tượng có bản chất khác. Trong câu nói, sự trùng lặp hình vị — âm tiết đó sẽ biến mất:

дом + а → до/ма  
 книг + я → кни/га  
 рук + е → ру/ке  
 рук + ой → ру/кой

Chính vì vậy người ta mới nói rằng ở những ngôn ngữ không âm tiết tính, việc phân đoạn câu nói thành âm tiết không có giá trị về mặt hình thái học, còn ở các ngôn ngữ âm tiết tính thì sự phân đoạn câu nói thành âm tiết lại có giá trị về mặt hình thái học.

Cố nhiên, ở ngôn ngữ âm tiết tính cũng có những trường hợp lệ ngoại. Chẳng hạn trường hợp từ phiên âm và từ lấp láy:

— hồ tát (Hàn, Việt), xa phòng (Việt), tru-shi (Tây tạng) (= chủ tịch)

— phảng phất (Hàn, Việt), ba ba (Việt)

Những từ này đa số đều là từ gồm một hình vị đa âm: số lượng hình vị và số lượng âm tiết ở trong từ không giống nhau. Nhưng ở những từ này, ranh giới của hình vị vẫn không di chuyển ra ngoài ranh giới của âm tiết: //bồ/ tát//.

Cũng thuộc diện lệ ngoại là những trường hợp như ở tiếng Hán *hoa nhi* đọc là *huar*, ở tiếng Việt có một nói nhanh là *кѣм* (lời *đó cậm* đồng âm). Ở những trường hợp này ta đều chứng kiến hiện tượng hai hình vị đọc liền thành một âm tiết. Nhưng đó là hiện tượng biến đổi ngữ âm ở trong lời nói: khi đọc rõ ràng, rành mạch thì hai hình vị lại phải đọc rời ra thành hai âm tiết. Hơn nữa, ngay trong khi đọc liền thì kết quả thu được vẫn là một âm tiết, chứ không phải là một đơn vị dờ dang, vừa lớn hơn âm tiết nhưng lại vừa nhỏ hơn hai âm tiết.

Thành thử tính chất « âm tiết tính » về cơ bản vẫn được đảm bảo. Và chính tính chất « âm tiết tính » này là một đặc trưng chủ đạo, chi phối nhiều đặc trưng

khác. Ở ngôn ngữ âm tiết tính, số lượng toàn bộ các âm tiết của ngôn ngữ có tính hữu hạn rõ rệt; ở ngôn ngữ không âm tiết tính, số lượng đó có phần mù mờ khó tính toán. Chẳng hạn, ở tiếng Hán, theo Коротков có 1321 âm tiết<sup>(1)</sup>. Ở tiếng Việt, theo Nguyễn Quang Hồng có 5890 âm tiết<sup>(2)</sup>.

Phân tích cấu trúc của âm tiết, chúng ta thấy âm tố (âm vị) trong các ngôn ngữ âm tiết tính cũng có vai trò và đặc trưng không giống như âm tố (âm vị) trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác. Ở ngôn ngữ âm tiết tính, âm tiết bao giờ cũng chia thành hai bộ phận phân biệt nhau một cách rõ rệt: phụ âm đầu và vần. Phụ âm đầu thì chuyên đứng đầu âm tiết, và nhất định đầu âm tiết thì phải là một phụ âm. Vần tối đa thì có đến ba âm: ở giữa vần bắt buộc phải là một nguyên âm, trước nguyên âm chính có thể là một bán nguyên âm, và sau nguyên âm chính có thể là một phụ âm hay một bán nguyên âm. Phụ âm cuối vần khác phụ âm đầu một cách cơ bản: bao giờ nó cũng phải là một phụ âm đóng. Như vậy rõ ràng là âm tiết có một cấu trúc nghiêm ngặt, với số lượng âm tố quy định, và mỗi âm tố cũng có vị trí quy định.

Trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác, âm vị kết hợp với nhau ở trong nội bộ âm tiết một cách tự do hơn nhiều. Chẳng hạn ở ngôn ngữ Ấn Âu, bất kỳ một âm vị nào cũng có thể chuyển chỗ, đứng ở bất kỳ vị trí nào. So sánh:

сад /sat/ : C ở vị trí 1

оца /Asa/ : C ở vị trí 2

(1) (2) Nói chung, tổng số lượng âm tiết ở tiếng Hán, tiếng Việt là hữu hạn, và rất dễ tìm ra con số, nhưng tùy theo cách tính của tác giả, con số có thể đưa ra khác nhau: ở tiếng Hán có người còn đưa ra 1207 (Палиев), hoặc 1380 (Н.Н. Коротков); ở tiếng Việt có người còn đưa ra 6300 (Cao Xuân Hạo).

каска /kaska/: C ở vị trí 3

класс /klass/: C ở vị trí cuối cùng

Sự khác nhau giữa ngôn ngữ âm tiết tính và ngôn ngữ Ấn Âu ở trong phương diện cấu trúc âm tiết -- phương diện cái vỏ vật chất làm cơ sở cho ngôn ngữ -- đã đưa đến một hậu quả: ở Trung quốc và châu Âu đã hình thành hai truyền thống âm vị học hoàn toàn khác nhau. Ở châu Âu thì người ta quan tâm trước hết đến tính chất các âm tố (âm tố có phương thức và vị trí cấu âm như thế nào, khi phát âm dây thanh rung hay không rung, v.v...), còn ở Trung quốc thì người ta lại quan tâm trước hết đến việc phân tích âm tiết thành vị trí, và phân loại âm tiết thành các kiểu loại khác nhau do chỗ có sự khác nhau ở mỗi vị trí.

Với một mô hình âm tiết có kiểu cấu trúc chặt chẽ như trên, với những âm tố có khả năng kết hợp hạn chế như trên, tất nhiên lớp từ gốc đơn âm trong ngôn ngữ âm tiết tính sẽ không có được cái khả năng dễ dàng thay hình đổi dạng để tạo ra cho ngôn ngữ nhiều vỏ ngữ âm khác nhau. Mà khi ngôn ngữ đã không có khả năng tạo ra được nhiều vỏ ngữ âm khác nhau, thì điều đó tất nhiên sẽ có tác động đến mặt nghĩa: trong những ngôn ngữ này, khi từ có thay hình đổi dạng được phải nài để tạo ra những cái vỏ ngữ âm mới, thì những trường hợp hạn hữu đó nhất định cũng đều phải được sử dụng chủ yếu vào việc diễn đạt ý nghĩa từ vựng -- loại ý nghĩa quan trọng nhất về mặt thông tin, giao tế --, còn ý nghĩa phụ về mặt ngữ pháp thì nhất định không bao giờ được diễn đạt trong bản thân từ, bằng những sự biến đổi của bản thân từ. Tiếng Hán, tiếng Việt mà sở dĩ có tính chất đơn lập, đó là điều không chút nào ngẫu nhiên.

Ở tiếng Anh cũng có hiện tượng ý nghĩa ngữ pháp thường được diễn đạt ở ngoài từ (bằng hư từ, bằng

trật tự từ) như ở tiếng Hán, nhưng tiếng Anh vẫn khác tiếng Hán: âm vị kết hợp với nhau tự do, âm tiết không có kết cấu cố định. Tiếng Anh xưa vốn có hiện tượng khuất chiết dùng để diễn đạt mối quan hệ giữa từ và từ. Về sau, hiện tượng khuất chiết mất dần, và do đó vai trò của hư từ và trật tự được nổi lên. Đến nay tàn tích của hiện tượng khuất chiết vẫn còn: -- S để chỉ sở hữu cách, -- S để chỉ số nhiều của danh từ, dạng động từ ở ngôi thứ ba, số II, và ở thời quá khứ... Cho nên nếu muốn thực sự chính xác, nên phân biệt trường hợp tiếng Anh với trường hợp các tiếng như tiếng Hán, tiếng Việt: ở tiếng Anh có lẽ ta nên nói đến tính phân tích hơn là tính đơn lập; ở tiếng Hán, tiếng Việt mới thực sự có tính đơn lập chân chính.

## II. Cơ cấu ngữ pháp của ngôn ngữ đơn lập

Đối với ngôn ngữ đơn lập, trước đây, trong một thời gian khá dài, người ta cũng đã từng thử đem những kinh nghiệm tích lũy được ở truyền thống ngữ pháp học Ấn Âu ứng dụng vào để nghiên cứu. Chẳng hạn ở tiếng Hán và tiếng Việt người ta cũng đã từng thử đem câu nói tách thành từ, rồi tìm dạng thức của từ, các phạm trù ngữ pháp của từ, các chức vụ cú pháp của từ v.v.. Nhưng đúng như C.E. Хомтов đã nhận xét, rõ ràng là hướng đi đó đã gặp phải rất nhiều lúng túng.

Lúng túng trước hết là vì vấn đề từ. Nhìn chung, từ tiếng Việt, từ tiếng Hán có cấu trúc rất khác từ ở các ngôn ngữ Ấn Âu. Ở ngôn ngữ Ấn Âu, theo thường lệ, mỗi từ có thể chia thành hai bộ phận: một bộ phận



mang ý nghĩa chân thực, một bộ phận mang ý nghĩa ngữ pháp. Từ đó nảy ra khái niệm « dạng thực của từ ». Đối lập các dạng của từ người ta đi đến khái niệm « phạm trù ngữ pháp ». Những từ có chung phạm trù ngữ pháp sẽ lập thành một từ loại. Căn cứ vào dạng của từ trong câu, người ta sẽ xác định được nó có chức năng gì, nó làm thành phần mệnh đề nào... Ở ngôn ngữ đơn lập từ không chia thành hai bộ phận như vậy. Điều đó tất nhiên sẽ kéo theo tất cả các hậu quả khác.

Việc nhận diện từ Hán, từ Việt cũng rất khác việc nhận diện từ Ấn Âu. Ở một ngôn ngữ khuất chiết điển hình như tiếng Nga chẳng hạn, từ là một đơn vị rất dễ tách ra trên trục hình tuyến. Nhưng trên trục liên tưởng mỗi từ tiếng Nga lại là một cái đơn vị rất trừu tượng, do có đối chiếu tất cả các dạng với nhau rồi mới khái quát lên được. Ở ngôn ngữ đơn lập, quang cảnh lại hoàn toàn ngược lại. Ở đây, nói chung, rất khó tách từ ở trên trục hình tuyến (khó phân biệt từ đơn với hình vị, khó phân biệt từ đa âm với từ tổ), còn trên trục liên tưởng lại không nảy ra vấn đề gì vì mỗi từ bao giờ cũng giữ nguyên dạng như vậy:

Liên quan đến các điểm trên, còn có sự khác nhau về mặt nghĩa của từ. Ở ngôn ngữ khuất chiết, ý nghĩa của từ bao giờ cũng cụ thể, xét về mặt ngữ pháp: nhờ có dạng của từ, ý nghĩa sự vật ở danh từ Nga bao giờ cũng hiện lên với những chi tiết đầy đủ về số, về giống, về cách, về tính hữu sinh hay vô sinh; ý nghĩa hành động ở động từ bao giờ cũng hiện lên với những chi tiết đầy đủ về thời gian, về thể, về ngôi, về số v.v... Chúng ta hãy so sánh 4 từ cũng có chung căn tố « КРАС » để minh họa cho điều đó:

Ở Красоте: nhờ có yếu tố -Е ta biết là từ này đang đứng phụ vào một động từ nào đó. Hơn nữa, ta lại còn có thể phỏng đoán được một cách khá chính xác đó là

động từ thuộc tiểu loại nào (hoặc thuộc tiểu loại chỉ phối cách 3, hoặc thuộc tiểu loại chỉ phối cách 6):

стремиться к красоте = hướng về cái đẹp  
мечтать о красоте = mơ đến cái đẹp

Bộ phận -ОТ- lại còn giúp ta xác định thêm được một điều; красоте là một danh từ trừu tượng chỉ tính chất (so sánh với поли-от-а = sự đầy đủ; высе-от-а = chiều cao).

Ở красавица: nhờ có yếu tố -А ta biết là từ đang được dùng ở cách 1, nghĩa là đang có một chức vụ độc lập, không phụ thuộc ở mệnh đề. Ta lại còn biết ở đây chỉ nói đến một « sự vật » vì từ có dạng số II. Phụ tố -ИИ- lại bổ sung thêm: красавица phải là một từ chỉ người đàn bà (so sánh với мастер-ица = cô thợ giỏi; пен-ица = nữ ca sĩ).

Ở красуется nhờ có hai yếu tố -ЕТ- và -СЯ ta biết chắc đây là một dạng động từ nói về một hành động, và đây là một hành động chỉ do một người đang thực hiện.

Ở красивыя hai yếu tố -ИВ-, -ИИ- lại thông báo: trước mắt chúng ta là một tính từ chỉ tính chất và đó là tính chất của chỉ một sự vật thuộc về giống đực.

Ở những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán, tiếng Việt, ý nghĩa của từ không hiện lên rõ ràng như vậy, xét về mặt ngữ pháp: *khán* chỉ nêu hành động « xem », *thư* chỉ nêu sự vật « sách » một cách hết sức chung chung. Chỉ khi đặt vào trong câu, với sự hỗ trợ của những từ khác thì cái ý nghĩa của từ mới mất tính chất chung chung đó đi. Có sự kết hợp với các từ khác, thì cái ý nghĩa gốc của nó mới cụ thể hóa và nổi rõ lên được với đầy đủ những chi tiết phụ cần thiết. So sánh « đẹp » với « cái đẹp », « người đẹp », « đẹp ra », « tuyệt đẹp » v.v...

Thật không phải ngẫu nhiên mà các vấn đề rất quen thuộc ở ngữ pháp học Ấn Âu như vấn đề phạm trù

ngữ pháp, vấn đề từ loại, vấn đề thành phần mệnh đề, sang tiếng Hán, tiếng Việt lại gây ra nhiều tranh luận như vậy. Tất cả đều bắt nguồn từ một lý do: từ hai bên có một sự khác nhau quá lớn. Nhưng trên đây mới chỉ là nói đến những sự khác nhau giữa từ Ấn Âu và từ đơn lập trong trường hợp chắc chắn đúng là từ, ví dụ trường hợp các từ đơn âm quen thuộc. Một sự lúng lúng nữa cũng dễ ra do vấn đề từ, là từng lúng ở việc xác định từ đa âm. Ở đây, giới Đông phương học đã cố rất nhiều cố gắng, nhưng phải thú thật rằng những sự cố gắng đó đến nay vẫn chưa đi đến những kết quả hoàn toàn thỏa mãn mọi người.

Như chung, giới Đông phương học đã đưa ra cả thầy 4 tiêu chí cơ bản sau đây, khi xác định từ đa âm, nếu không kể 3 tiêu chí đã trình bày ở trang 113, 126.

a) Từ đa âm là một kết cấu trong đó thành tố không thể tách ra để dùng làm câu nói gọn trong đối thoại được;

b) từ đa âm là một kết cấu trong đó không thể đem thay bản thân mỗi thành tố, hoặc đem thay các yếu tố trước và sau mỗi thành tố đó một cách dễ dàng được.

c) từ đa âm là một kết cấu không có khả năng cho một yếu tố khác chen vào giữa được;

d) từ đa âm là một kết cấu không có khả năng đem lược bỏ bớt một thành tố được.

Tất cả các tiêu chuẩn này đều chỉ nhằm một điều: chứng minh rằng từ đa âm là một kết cấu chặt chẽ, mỗi bộ phận của nó là một thành tố hạn chế, không có tư cách như một từ, và quan hệ giữa các bộ phận đó là một mối quan hệ phi cú pháp. Nói một cách khác, toàn bộ cả kết cấu mới có vai trò tương đương như một từ đơn, có thể đem thay cho từ đơn, đem quy vào từ loại và đem dùng làm thành phần mệnh đề như từ đơn.

Nhưng nếu xét kỹ, đem từng tiêu chuẩn tách riêng ra, thì không một tiêu chuẩn nào trong 4 tiêu chuẩn trên đây là thực sự có đầy đủ sức thuyết phục. Hơn nữa, làm khi đi theo tiêu chuẩn này thì tìm ra kết quả khác với những khi đi theo các tiêu chuẩn kia. Thành thử tiêu chuẩn tìm ra đã từ lâu, mà vấn đề mãi đến nay vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết. Đó là chưa nói đến một điều mà nhiều người vẫn còn chưa quan tâm đúng mức: các biện pháp vạch ra trên đây thực ra chưa phải là những biện pháp giúp ta nhận diện được từ đa âm. Sự phân biệt thu nhận được thực ra mới chỉ là một sự phân biệt chỉ rõ một bên là kết cấu tự do, một bên là kết cấu cố định, Còn đường ranh giới giữa từ đa âm với kết cấu cố định thì hiện đương còn là một đường ranh giới hết sức mờ mịt.

Theo ngôn ngữ học đại cương, kết cấu cố định là một kết cấu có 4 đặc điểm:

a) đây là một kết cấu có tính «chờ sẵn», để nguyên thể mà dùng;

b) một kết cấu có tính hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa;

c) một kết cấu có tính vững chắc về mặt cấu trúc (thành tố và trật tự thành tố không thay đổi được);

d) và là một kết cấu có tính «nguyên khối» không chen gì vào được.

Ở những tiếng như tiếng Nga, sở dĩ kết cấu cố định phân biệt được với từ ghép là nhờ ở chỗ kết cấu cố định có ít nhất là từ 2 trọng âm trở lên (từ ghép chỉ có một trọng âm): và nhờ ở chỗ thành tố trong kết cấu cố định đang có khả năng biến hình theo kiểu biến hình của từ bình thường (thành tố từ ghép không có khả năng đó). Ấy thế mà giới Nga ngữ học vẫn phải đi đến nhận định rằng giữa từ ghép và kết cấu cố định Nga có những nét tương ứng quá gần gũi: chẳng hạn theo

H.M. Шацкого, thì từ trong kết cấu cố định có tính chất gần với hình vị hơn là gần với từ.

Cố nhiên, đối với một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt thì sự phân biệt giữa từ ghép đa âm với kết cấu cố định lại càng khó khăn hơn. Ở tiếng Việt không có tiêu chí ngữ âm rõ như hiện tượng trọng âm, cũng không có tiêu chí ngữ pháp rõ như hiện tượng biến hình từ. Ở tiếng Nga mà H.M. Шацкий đã cho rằng thành tố trong kết cấu cố định có tính chất gần với hình vị, thì tất nhiên ở tiếng Việt phải cho rằng giữa hai bên (giữa thành tố từ ghép đa âm và thành tố kết cấu cố định) phải có một sự trùng lặp gần như hoàn toàn. Tiêu chí ngữ nghĩa cũng không đem lại điều gì rõ ràng hơn. Người ta thường cho rằng hiện tượng có một thành tố kết cấu mất nghĩa là hiện tượng chắc chắn nhất chứng tỏ rằng kết cấu ấy là từ. Nhưng trong một số trường hợp, ngay ở kết cấu cố định tiếng Nga, từ làm thành tố cũng có khi mất cả nghĩa của mình, người Nga hiện nay tuy dùng quen miệng, nhưng không còn phân tích được nội dung và dạng thức của chúng nữa.

Ví dụ:

1. монасть, впросак = bị hở
2. точить лясм = nói ba hoa
3. семо и овамо = đó đây khắp nơi
4. чем свет = rạng sáng

Chú thích:

— впросак, лясм, семо, овамо: trường hợp không rõ nghĩa của từ.

чем свет: trường hợp không rõ có quan hệ ngữ pháp gì.

\*\*

Vấn đề xác định từ ghép đa âm nói riêng, vấn đề xác định cái đơn vị gọi là «từ», nói chung, hiện nay ở đa số các ngôn ngữ đơn lập đều đang trong một tình

trạng có thể cho như là «nan giải», «không lối thoát»: Ấy thế nhưng, trong thực tế, mọi việc vẫn trôi chảy: việc dạy ngôn ngữ cho trẻ con ở nhà trường, việc dạy cho người nước ngoài, việc làm từ điển, việc chữa các lỗi hành văn v.v... Vì sao vậy? Chắc hẳn đó là vì, đúng như C.E. Хворос đã nhận định, ở những ngôn ngữ này, từ không phải là một cái đơn vị hiển nhiên, cơ bản như ở các ngôn ngữ Ấn Âu. Theo C.E. Хворос, không dễ xuất ra cái đơn vị gọi là từ, không dựa vào từ, hoàn toàn vẫn có thể miêu tả được cơ cấu ngữ pháp của các ngôn ngữ đơn lập này. Trong một bài viết về các đơn vị ngữ pháp cơ bản của ngôn ngữ Đông Nam Á, tác giả cho rằng đối với loại hình đơn lập, trước hết có thể dựa vào hai đơn vị hiển nhiên là hình vị và câu. Về mặt ngữ pháp, hình vị là đơn vị nhỏ nhất, câu là đơn vị lớn nhất. Với hai đơn vị đó, và với ba thủ thuật quen thuộc thường được gọi là

1. thủ thuật thêm và bớt yếu tố;
2. thủ thuật thay thế yếu tố;
3. thủ thuật cải biến;

hoàn toàn có thể tiến hành việc miêu tả ngữ pháp, đối với loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Trước hết, có thể đem tất cả các tổ hợp hình vị gặp được trong câu nói, tách thành hai trường hợp chính:

1) những tổ hợp người nói sáng tạo ra một cách tự do, tùy theo ý muốn, trong quá trình nói;

2) và những tổ hợp đã cho sẵn, người nói phải dùng nguyên như vậy, không có quyền tùy tiện thay đổi.

Trường hợp 1 là trường hợp kết cấu tự do; trường hợp 2 là trường hợp kết cấu cố định. Nói chung, kết cấu cố định của ngôn ngữ đơn lập thường tương đương với từ và thành ngữ trong ngôn ngữ các loại hình khác. Có thể phân loại kết cấu cố định thành những trường



hợp nhỏ hơn, nhưng đây là vấn đề nghiên cứu chủ yếu của ngành từ vựng và từ điển học. Đối tượng chủ yếu của ngữ pháp học là các kết cấu tự do.

Kết cấu tự do, có thể chia thành hai loại:

1) kết cấu nội hướng, tức là những kết cấu có thể thay thế bằng một trong hai thành tố của chính bản thân nó. Ví dụ.

|  |         |
|--|---------|
| <i>mã dầu</i> (tiếng Hán) có thể thay bằng → <i>đầu</i>    |         |
| (= dầu ngựa)   | (= đầu) |
| <i>cao phi</i> (tiếng Hán) » → <i>phi</i>                  |         |
| (= bay cao)  | (= bay) |
| <i>mẹ pốp Sét</i> (Chrau) có thể thay thế bằng → <i>mẹ</i> |         |
| (= mẹ anh Sét)   | (= mẹ)  |
| <i>cróch toq</i> (Hrê) » → <i>cróch</i>                    |         |
| (= cam chua) »   | (= cam) |

2) kết cấu ngoại hướng, tức là những kết cấu không có khả năng đem một trong hai thành tố để thay thế cho toàn kết cấu như vậy.

Ví dụ:

|                          |  |
|--------------------------|--|
| — tại gia (Hán) → ?      |  |
| (= ở nhà)                |  |
| — đuổi te (Tây Nùng) → ? |  |
| (= với nó)               |  |
| — tằm ngò ( .. ) → ?     |  |
| (= từ trước)             |  |
| — dò ploi (Chru) → ?     |  |
| (= ở làng)               |  |
| — khươ dăng (Mường) → ?  |  |
| (= giữa đường)           |  |
| — pã may (Hla lăng) → ?  |  |
| (= ở đầu)                |  |

Ở loại kết cấu nội hướng, thành tố có thể dùng để thay cho toàn kết cấu gọi là thành tố chính; còn thành tố có thể lược bỏ đi được gọi là thành tố phụ.

Tính chất nội hướng không phải là một tính chất chỉ có thể gặp được ở kết cấu tự do mà thôi. Trong kết cấu cố định hoặc cố định hóa, nhiều khi chúng ta cũng có thể gặp được hiện tượng nội hướng này. So sánh:

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| — ngã môn (Hán)                      | → ngã   |
| (= chúng ta)                         | (= ta)  |
| — tưng thu (Hán)                     | → thu   |
| (cây thông)                          | (= cây) |
| — phura đan (Tây Nùng)               | → phura |
| (= bữa đơn)                          | (= bữa) |
| — fặc đeng ( .. )                    | → fặc   |
| (= bí đỏ)                            | (= bí)  |
| — thồch ăn (Mường)                   | → thồch |
| (= tốt cho việc ăn) (= tốt, ăn được) |         |

Đây là điểm khác với ngôn ngữ khuất chiết, vì ở ngôn ngữ khuất chiết trong từ không bao giờ có hiện tượng nội hướng: từ không bao giờ có thể đem thay bằng thân từ hay bằng biến tố của nó được.

Trong kết cấu ngoại hướng, một trong hai thành tố thường là một từ hư: một tiền trí từ hay một hậu trí từ. Trường hợp có hai thành tố đều là thành tố có ý nghĩa chân thực cả, thì thường đó là trường hợp có kết cấu chủ vị. Ví dụ: Tôi học → không thể thay bằng «tôi» hoặc bằng «học». Cố nhiên việc chia thành hai loại kết cấu nội hướng, ngoại hướng không phải bao giờ cũng có thể tiến hành được một cách thật dễ dàng, chẳng hạn trường hợp có kết cấu «động từ + bổ ngữ» hoặc trường hợp có kết cấu «số từ + danh từ». Bổ ngữ không phải bao giờ cũng có thể đem lược bỏ đi một cách dễ dàng; bổ ngữ lại phụ thuộc một cách mật thiết vào đặc

trung của động từ chỉ phối nó. Số từ cũng có hoàn cảnh na ná như vậy: lắm khi bỏ nó đi thì riêng một mình danh từ không thể dùng được.

*xe ba bánh* → không thể nói *xe bánh*

*chùa một cột* → không thể nói *chùa cột*

Nhưng đầu sao sự phân loại thành kết cấu nội hướng, ngoại hướng cũng vẫn là một sự phân loại rất cơ bản. Chính nhờ có sự phân loại này nên ta mới tiến hành được việc tập hợp thành các loại hình vị khác nhau. Và cũng chính nhờ đối chiếu các kiểu kết cấu được phân loại theo hướng này nên ta mới có thể phát hiện được đặc trưng của từng tiểu loại hình nhỏ ở trong loại hình ngôn ngữ đơn lập. Đó là chưa nói đến sự cần thiết của hướng phân loại này đối với việc miêu tả các kết cấu cú pháp cơ bản của ngôn ngữ.

..

Về vấn đề câu, ở ngôn ngữ đơn lập cũng có thể tìm ra một số mô hình, một số sơ đồ chính như ở các loại hình ngôn ngữ khác. Nói đến mô hình, đến sơ đồ câu, tức là chỉ nói đến cái phần lõi không thể lược bỏ đi được. Phần có thể lược bỏ đi được mà không thật hại đến ý nghĩa cơ bản của câu ta có thể tạm gọi là phần phụ của câu. Trong ngôn ngữ học truyền thống, phần phụ này thường được gọi là phần trạng ngữ.

Ở ngôn ngữ đơn lập có thể kể đến những mô hình câu cơ bản sau đây:

1. Mô hình « Sự vật — sự vật ». Ví dụ:

*Hán*: Ngã thị học sinh  
(= Tôi là học sinh)

*Tày — Nùng*: Te chữ lục liệng ở  
(= Nó là con nuôi đấy)

*Chrau*: Anh là ta mun Chrau  
(= Tôi là người Chrau)

*Hrê*: An mangai ãnh vì Ha ãnh  
(= Tôi là người Bình định)

2. Mô hình « Sự vật — tính chất, trạng thái ». Ví dụ:

*Hán*: Giá bản thư hân hảo  
(= Cuốn sách này hay lắm)

*Tày — Nùng*: Nhả kheo út  
(= Cỏ xanh rờn)

*Mường*: Thắc nả zăm  
(= Tóc nó đen)

*Chru*: Amrô hang, pơoi jomán  
(= Ới cay, chuối ngọt)

*Chrau*: Miăq hơ, nrit langôl  
(= Ới cay, chuối ngọt)

*Hrê*: Au pangot diq jaq  
(= Tôi đói lắm)

3. Mô hình « Sự vật — hành động ». Ví dụ:

*Hán*: Tha khứ liêu  
(= Nó đi rồi)

*Tày — Nùng*: Te năm pây  
(= nó không đi)

*Mường*: ừn tãj dờj  
(= Em ngủ rồi)

*Chru*: Kou đuăi  
(= Tôi chạy)

*Chrau*: Anh lốt  
(= Tôi chạy)

*Hrê*: Au cadau yêu  
(= Tôi chạy nhanh)

4. Mô hình « Sự vật — hành động — sự vật ». Ví dụ:

*Hán*: Ngã tả tìn  
(= Tôi viết thư)

Tây - Nàng: Noọng toọc xec  
(= Em đọc sách)

Mường: Ngăj nhất mềw klông tảnh  
(= Ai nhất mèo trong rọ)

Chru: Kou sopuă poday  
(= Tôi suốt lúa)

Chrau: Anh j woq va  
(= Tôi gặt lúa)

Hrê: Au sot mau  
(= Tôi suốt lúa)

Nếu cần, cũng có thể kể thêm một số mô hình câu khác nữa, ví dụ mô hình « sự vật - đặc điểm do một số lượng sự vật khác tạo nên » mà ta có thể thấy trong những câu tiếng Việt kiểu như « cái đồng hồ này ba kim », « Anh ấy 20 tuổi » v.v...

Như trên đã nói, đây không phải là những mô hình chỉ riêng loại hình đơn lập có. Nhưng đặc điểm của ngôn ngữ loại hình đơn lập thể hiện ra ở chỗ là, trong loại hình này, giữa 1 và 2, 3, 4 có một sự đối lập rất cơ bản trong lúc ở ngôn ngữ Ấn Âu đường ranh giới đối lập lại chạy ngang qua giữa một đẳng là 1, 2 và một đẳng là 3, 4.

Trong mỗi mô hình trên đây đều có hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Trên đại thể có thể nhận diện chủ ngữ và vị ngữ căn cứ vào mặt vị trí của chúng. Chủ ngữ là thành phần thường đứng trước hoặc có khả năng chuyển lên phía trước; vị ngữ là thành phần thường đứng sau hoặc có khả năng chuyển ra phía sau. Người ta chỉ thay đổi trật tự này đi những khi thấy thật cần, vì mục đích thông tin: đưa vị ngữ lên trước làm khởi ngữ và đưa chủ ngữ ra sau làm trung tâm phát ngôn. Cổ nhiên muốn thay đổi được vị trí như vậy thì

cũng phải có một vài điều kiện nhất định về mặt cấu tạo bên trong của bộ phận làm chủ ngữ và bộ phận làm vị ngữ.

Bổ ngữ thường cũng được xem như là một thành phần cần thiết, nằm trong mô hình cơ bản của câu. Nếu đi theo cách đi trên đây thì bổ ngữ chính là thành phần còn lại, sau khi đã tách riêng chủ ngữ và vị ngữ.

Mô hình câu vẫn chưa phải là câu. Sau khi đã nắm được các mô hình cơ bản của câu, muốn tiến tới miêu tả đầy đủ được cấu trúc của câu, cần phải xét thêm 2 vấn đề nữa. Đó là vấn đề:

1. Các khả năng cải biến có thể thực hiện được;
2. Các khả năng gia thêm thành tố phụ để phát triển thành phần câu, ví dụ phát triển danh từ thành danh ngữ ở cương vị chủ ngữ, bổ ngữ v.v...

Ở 2 vấn đề này, nếu xét kỹ, chúng ta cũng còn có thể tìm ra những điểm có thể đề lên thành đặc điểm của loại hình đơn lập, hoặc đặc điểm của từng tiểu loại hình ở trong loại hình lớn.

\*\*

Trên đây chúng ta có nói, ở ngôn ngữ đơn lập, ngữ pháp học chủ yếu nghiên cứu về kết cấu tự do, còn từ vựng, từ điển học chủ yếu nghiên cứu về hình vị và kết cấu cố định. Tuy nhiên, ở ngữ pháp học, việc phân biệt hình vị hư, hình vị thực nói riêng, việc phân loại hình vị và kết cấu cố định thành các loại, tiểu loại, nói chung, cũng là một vấn đề có tầm quan trọng không thể hoàn toàn bỏ qua được.

Ở ngôn ngữ đơn lập có thể phân biệt hình vị thực với hình vị hư theo lối như sau: hình vị thực là những hình vị có khả năng dễ dàng thay thế; hình vị hư là

những hình vị không có khả năng thay thế, hoặc nếu có thì khả năng thay thế đó cũng rất hạn chế. Chúng ta hãy so sánh các hình vị trong « sách của tôi » và trong « Nó khóc ra »:

« Sách » có thể thay bằng « vở, bút, cặp, mực, thư, bài, tranh, ảnh, con, em, làng, họ » v.v...

« Tôi », « Nó » có thể thay bằng bất kỳ danh từ chỉ người nào, kể cả danh từ chỉ tên riêng.

« Khóc » có thể thay thế bằng « béo, to, trẻ; đi, chạy, vẽ, viết » v.v...

Nói chung đó là những trường hợp hình vị thực, có khả năng thay thế lớn đến mức chúng ta không thể dễ dàng lập được danh sách những yếu tố có thể dùng vào vị trí của chúng.

Trường hợp « của » và « ra » thì trái lại. Hình như không thể tìm ra được một hình vị nào khác có thể đem thay cho « của »; « ra » thì có thể thay bằng « lên », hoặc tạm thay bằng « hơn », « rồi » v.v. nhưng danh sách những từ này cũng không nhiều lắm. Vậy « của » và « ra » phải được xem như là trường hợp hình vị hư.

Cố nhiên mức độ hư hóa có thể khác nhau khi đi từ trường hợp này sang trường hợp khác. Chẳng hạn, trong 2 ví dụ trên đây thì « của » là trường hợp có mức độ hư hóa mạnh hơn. « ra » là trường hợp có mức độ hư hóa yếu hơn. Lắm khi có thể gặp cả những trường hợp đáng phân vân, không biết nên quy vào hình vị hư hay quy vào hình vị thực, ví dụ trường hợp: những số từ gốc; những động từ tình thái; những từ chỉ thời gian, vị trí...

Ở mỗi nhóm này đều có một số lượng yếu tố đáng kể, có thể dùng để thay thế cho nhau. Nhưng dấu sao mỗi nhóm yếu tố như vậy cũng chỉ lập nên một danh sách tương đối nhỏ, có thể thống kê thành bảng được.

Ở ngôn ngữ đơn lập, việc phân loại hình vị thành hai loại thực, hư còn gặp thêm hai khó khăn sau đây:

1. trong nhiều trường hợp hình vị thực, hình vị hư có thể dùng để thay thế cho nhau, ví dụ ở tiếng Việt có thể thay thế:

Các tình ấy  
những tình ấy  
mấy tình ấy  
bốn tình ấy

« Các », « những », là hình vị hư, « mấy », « bốn » không phải là hình vị hư.

2. trong nhiều trường hợp hình vị hư và hình vị thực cùng có chung một vỏ ngữ âm, không biết nên cho đó là một hình vị hay nên tách thành hai hình vị. Ví dụ « lai, khừ » trong tiếng Hán, « về, qua » trong tiếng Việt.

Khảo sát các trường hợp có mức độ hư hóa khác nhau và khảo sát các mối quan hệ giữa hình vị hư, hình vị thực cũng là một con đường có thể giúp ta hiểu thêm về các ngôn ngữ đơn lập, để phân loại chúng vào các tiểu loại hình.

Hình vị hư đang còn có thể chia nhỏ thêm một bước nữa: chia thành phụ tố và hư từ. Phụ tố là những hình vị hư làm thành tố của từ; hư từ là những hình vị hư đứng tách ra thành một từ riêng.

Trong hư từ, cần phân biệt hư từ có giá trị đối với cú pháp (hư từ cú pháp) với hư từ phi cú pháp. Hư từ cú pháp kết hợp với yếu tố nào thì nó sẽ cùng yếu tố đó tạo nên một kết cấu đơn chức, nghĩa là một kết cấu chỉ có một chức vụ nhất định. Thường thường, hệ lược bỏ hư từ cú pháp đi thì dễ gây ra hiện tượng sai ngữ pháp hay hiện tượng gây hiểu lầm về mặt ý nghĩa. Nói một cách khác, hư từ cú pháp chính là những hư từ đứng trong kết cấu ngoại hướng.



Ví dụ về hư từ cú pháp: « của », « với » trong:

— tình thương của mẹ  
— ý kiến của trên  
— sự giúp đỡ của bạn  
— ăn với mật ong

— của mẹ  
— của trên = kết cấu ngoại hướng, đơn chức (làm định ngữ) bỏ « của » đi thì nghĩa đổi. So sánh với « tình thương mẹ », « ý kiến trên », « sự giúp đỡ bạn »

— với mật ong = kết cấu ngoại hướng, đơn chức (làm bổ ngữ chỉ sự vật cùng tham gia), bỏ « với » đi thì nghĩa đổi. So sánh với « ăn mật ong ».

Đối với hư từ phi cú pháp thì có tình hình ngược lại. Hư từ phi cú pháp thường kết hợp với yếu tố khác, tạo nên những kết cấu đa chức (có thể giữ nhiều chức vụ khác nhau). Bỏ hư từ phi cú pháp hay thay thế nó thì thường không làm thay đổi quan hệ cú pháp vốn có. So sánh:

|                        |                  |
|------------------------|------------------|
| Gặp các anh ấy         | các anh ấy ốm    |
| Gặp anh ấy             | anh ấy ốm        |
| <hr/> bổ ngữ           | <hr/> chủ ngữ    |
| Nó tuyên bố không nhận | Cô ta không nhận |
| Nó tuyên bố chưa nhận  | Cô ta chưa nhận  |
| <hr/> bổ ngữ           | <hr/> vị ngữ     |

« Các », « không » = hư từ phi cú pháp.

\*\*\*

Hình vị thực cũng đang có thể phân loại tỷ mỉ hơn nữa. Nếu hình vị thực là từ đơn, thì kết quả phân loại

đưa đến hệ thống mà xưa nay ta quen gọi là hệ thống từ loại:

Có 2 tiêu chí dùng để phân loại: phân loại dựa vào khả năng kết hợp với hư từ và phân loại dựa vào khả năng làm thành phần của câu.

Dựa vào khả năng kết hợp với hư từ, trong ngôn ngữ đơn lập người ta thường tách trước hết, một đẳng là danh từ một đẳng là động tính từ. Có khi người ta nhập động tính từ thành một loại gọi là thuật từ (ví dụ ở tiếng Hán, tiếng Việt), có khi người ta lại xem tính từ như một tiêu loại đặc biệt trong động từ (ví dụ ở tiếng Miến điện). Có nhiên việc phân loại dựa vào hình vị hư chỉ có thể áp dụng tốt nhất đối với những ngôn ngữ có hệ thống hư từ, nhất là hệ thống phụ tố phát triển. Phân loại dựa vào khả năng làm thành phần câu tức là phân loại dựa vào khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ. Nhưng trong 5 thành phần quen thuộc này của ngữ pháp học truyền thống, có thể nhập một chủ ngữ, bổ ngữ thành một tiêu chí, vì đầu có tách chúng ra thì chúng cũng đưa đến kết quả phân loại cơ bản giống nhau. Trên đại thể có thể nói rằng chủ ngữ, bổ ngữ là chức vụ chính của danh từ, vị ngữ là chức vụ chính của động từ, định ngữ là chức vụ chính của tính từ, trạng ngữ là chức vụ chính của trạng từ.

Đa số các nhà nghiên cứu đều có thiên hướng đem hai khả năng phân loại trên đây lồng hợp làm một, lấy kết quả bên này bổ sung cho bên kia. Tổng hợp như vậy thì bằng phân loại thường đạt được mức độ chính xác hơn và tỷ mỉ hơn (xin xem kết quả phân loại ở các sách ngữ pháp tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái v.v...)

Trên đây là nói đại khái, căn cứ trên những nét lớn. Đi vào cụ thể, ở đây cũng không thể không gặp phải một số hiện tượng khó khăn nhất định, chẳng hạn

hiện tượng cũng có một vô ngữ âm như nhau, nhưng khi thì kết hợp với nhóm hư từ này, khi thì kết hợp với nhóm hư từ khác, hoặc hiện tượng từ được đem dùng vào những chức vụ quá đặc biệt so với thường lệ. Ví dụ «cửa» ở «chiếc cửa này cũn rồi» và «cửa» ở «chưa cửa xong»; hoặc «Hà nội» ở «đi Hà nội» và «Hà nội» ở «một phong cách rất Hà nội»...

Đây đều là những vấn đề đang bàn cãi, mỗi nhà nghiên cứu có thể đưa ra một cách kiến giải riêng. Nhưng hầu như ai cũng nhất trí rằng đây đều là những vấn đề rất thú vị, và rất thường gặp ở loại hình ngôn ngữ đơn lập. Hơn nữa, nếu biết đi sâu vào thì ở đây cũng còn có thể tìm thấy được cả chỗ dựa để phân chia loại hình thành tiểu loại hình, bởi vì ở các ngôn ngữ đơn lập khác nhau, các hiện tượng trên đây cũng có thể có mức độ phổ biến khác nhau và có đặc trưng khác nhau.

### III. Các tiểu loại hình ngôn ngữ đơn lập

Loại hình đơn lập là một loại hình tương đối lớn, bao gồm khá nhiều ngôn ngữ. Giữa các ngôn ngữ này, ngoài những nét chung nhất, có chung trong toàn loại hình, lại đang còn có khá nhiều nét riêng biệt không kém phần quan trọng. Vì vậy đã từ lâu giới ngôn ngữ học phải nghĩ đến việc đem toàn bộ loại hình đơn lập chia nhỏ ra thành tiểu loại.

Cố nhiên, ở đây cũng có thể nghĩ đến nhiều khả năng phân loại khác nhau, dựa trên những cơ sở khác nhau. Trước hết, từ cuối thế kỷ XIX, người ta đã nghĩ đến sự phân loại căn cứ vào trật tự chính giữa các từ trong câu. Vì sao người ta lại sớm nghĩ đến cơ sở «trật tự từ» như vậy? Điều này cũng không có gì khó hiểu. Số là hồi đó, khuynh hướng chung của các nhà loại hình

học thường là phân loại căn cứ vào hình thái cấu trúc của từ. Nhưng ở ngôn ngữ đơn lập mà dựa vào hình thái cấu trúc của từ thì sẽ gặp bế tắc, vì ở đây từ đơn thì có cấu trúc quá đơn giản, còn từ ghép thì lại có cấu trúc hầu như lặp lại gần nguyên xi cấu trúc của các loại từ tổ. Do đó, người ta đành phải dựa vào một cơ sở trong cấu trúc câu: cơ sở trật tự chính giữa các thành phần, mà cụ thể là trật tự đối đãi giữa chủ ngữ và vị ngữ, giữa động từ và bổ ngữ, giữa định ngữ và từ được hạn định. Nếu tạm dùng con số để đánh số các trường hợp có trật tự khác nhau, ví dụ như:

- N<sub>1</sub> N (danh từ làm định ngữ + danh từ chính) : 1
- N N<sub>1</sub> (danh từ chính + danh từ làm định ngữ) : 2
- A N (tính từ làm định ngữ + danh từ chính) : 3
- N A (danh từ chính + tính từ làm định ngữ) : 4
- O V (bổ ngữ + động từ) : 5
- V O (động từ + bổ ngữ) : 6
- V S (vị ngữ + chủ ngữ) : 7
- S V (chủ ngữ + vị ngữ) : 8

thì — đối với Hán ngữ ta sẽ được chỉ số 136 (mã đầu, thanh thủy, thực phạm, tha khứ liểu)

— đối với tiếng Việt ta sẽ được chỉ số 246 (đầu ngữ, nước trong, ăn cơm, nó đi rồi)

— đối với tiếng Tây tạng, Miến điện ta sẽ được chỉ số 145

— đối với tiếng Mèo, Dao ta sẽ được chỉ số 146.

Các tiếng Mường, Tày—Nùng, Thái, Chru, Chrau, Hà lang, nghĩa là các tiếng thuộc hệ Thái và hệ Môn—Khơme nói chung, đều cùng có chỉ số như tiếng Việt: 246.

Sự phân loại này có thể giúp chúng ta soi sáng nhiều đặc điểm ngữ pháp thú vị. Chẳng hạn, trong tiếng Hán

chúng ta vừa có thể gặp cả trường hợp giới từ (trên tri từ), cả trường hợp hậu tri từ:

tại sơn thượng → tại: giới từ  
(ở trên núi)      thượng: hậu tri từ

Xét kết cấu «sơn thượng» (trên núi) ta thấy có trật tự như ở «sơn đầu» (đỉnh núi), nghĩa là trật tự «định ngữ + từ được hạn định». Xét kết cấu «tại sơn» ta lại thấy có trật tự như ở «hồi gia» «hồi quốc», nghĩa là trật tự «động từ + bổ ngữ». Qua lịch sử tiếng Hán, chúng ta biết rằng các hậu tri từ ngày nay vốn xưa kia đều từng là những thực từ. Cũng như mọi thực từ khác, chúng đều có khả năng khi thì dùng làm định ngữ, khi thì dùng làm từ được hạn định, mỗi lần với một vị trí khác nhau; ở cương vị định ngữ, nó có vị trí của từ chỉ đặc điểm; ở cương vị từ được hạn định, nó có vị trí của từ chỉ sự vật chính. So sánh «đông môn» (cửa phía đông) với «môn đông» (phía đông của cửa). Còn đối với giới từ thì ta lại thấy như sau: chúng vốn xuất thân từ động từ, mà vốn dĩ là động từ thì tất nhiên «tại» phải có quan hệ với «sơn» theo mô hình như động từ có quan hệ với bổ ngữ.

Rõ ràng là nếu nhà loại hình học biết được trật tự cấu tạo của từ trong câu thì họ sẽ hiểu sâu thêm được nhiều điều. Hơn thế nữa lắm khi họ còn có thể tiên đoán được cả một số điều chưa biết trước.

\*\*

Trong ngôn ngữ đơn lập cũng có những đặc điểm không liên quan đến vấn đề trật tự trong câu: chẳng hạn sự tồn tại của nhóm từ chỉ đơn vị gọi là loại từ mà ta có thể gặp trong hầu hết các ngôn ngữ ở Đông và Đông Nam Á. Ở các ngôn ngữ này, nhìn chung, danh

từ không thể kết hợp trực tiếp với số từ. Giữa danh từ và số từ phải có một từ đứng trung gian, để chỉ đơn vị. Những từ chỉ đơn vị có ý nghĩa chân thực như «cán», «lít», «thước» thì ngôn ngữ nào cũng có. Nhưng những từ chỉ đơn vị có tính chất hư, gọi là loại từ, như «bản», «chi» ở tiếng Hán, «cát», «con» ở tiếng Việt, «tu» ở tiếng Tây — Nùng v.v... thì ở nhiều ngôn ngữ trên thế giới lại không có. Loại từ có trường hợp dùng bắt buộc, có trường hợp không dùng bắt buộc; có trường hợp đứng trước danh từ, có trường hợp đứng sau danh từ. Vì vậy đây cũng là một cơ sở được các nhà loại hình học dựa vào khi tiến hành phân loại các ngôn ngữ đơn lập. Kết quả phân loại thu được như sau:

*Tiêu loại I* (số từ + loại từ + danh từ)

Ví dụ: tiếng Hán hiện đại;  
tiếng Việt.

*Tiêu loại II* (danh từ + số từ + loại từ)

Ví dụ: tiếng Hán cổ đại;  
tiếng Miến điện;  
tiếng Khơme.

*Tiêu loại III* (danh từ + loại từ + số từ)

Ví dụ: Tiếng Tây tạng.

Nhưng trên đây mới chỉ là dựng lên những sơ đồ chung nhất. Đi vào cụ thể, chúng ta sẽ còn thấy có những đặc trưng chi tiết hơn. Chẳng hạn ở tiếng Hán cổ đại, loại từ không bắt buộc, số từ có thể đứng sát ngay danh từ; ở tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt, khi *vừa kề vừa đến*, thì có thể dùng trật tự đảo ngược: «danh từ + số từ + loại từ»; ở tiếng Bồ-y và Thái Tây, số từ «1» bao giờ cũng đòi hỏi một cách đặt khác với các số từ còn lại:

Ở tiếng Bồ-y: loại từ + danh từ + 1

Ở Thái Tây: số từ *nặng* (= 1) bao giờ cũng đứng sau.

Gần đây, một hướng phân loại mới, căn cứ chủ yếu trên đặc điểm cấu trúc âm tiết được đề xuất: hướng phân loại do C.E. Яхонтов kiến nghị<sup>(1)</sup>. C.E. Яхонтов dựa trên cấu trúc âm tiết không phải chỉ là vị nặng về ngữ âm. Như trên chúng ta đã thấy, âm tiết là vỏ vật chất của đơn vị gốc về mặt ngữ pháp. Đặc trưng « âm tiết tính » là một đặc trưng cơ bản của loại hình ngôn ngữ này. Do đó, dựa vào cấu trúc âm tiết chính là dựa vào một vấn đề nền tảng của cấu trúc ngôn ngữ. C.E. Яхонтов lại nhận thấy rằng qua quá trình lịch sử, loại hình ngôn ngữ không đứng yên, từ một cấu trúc như cấu trúc tiếng Hán cổ đại đến một cấu trúc như cấu trúc tiếng Hán hiện đại quả đã có một sự cách biệt quá lớn, khó lòng có thể đem quy vào trong cùng một tiêu loại hình. Vì vậy C.E. Яхонтов không dùng những tên gọi chung như tiếng Hán, tiếng Tây tạng, mà chia nhỏ ra thành những trường hợp khác nhau: tiếng Hán cổ đại, tiếng Hán trung đại, tiếng Hán hiện đại; tiếng Tây tạng cổ, tiếng Tây tạng mới v.v. C.E. Яхонтов đã đi đến 3 tiêu loại hình như sau:

I — Tiêu loại hình « cổ », kiểu như tiếng Hán cổ đại. Trong tiêu loại hình này chúng ta còn thấy có tiếng Khơ me, tiếng Tây tạng cổ, đa số các tiếng Nam Á hiện đại và một số tiếng Tạng Miến (như tiếng Độc long, Gia nhùng). Đặc điểm của tiêu loại hình này là:

a) Về mặt ngữ âm:

1. Đầu âm tiết có thể có tổ hợp phụ âm. Chẳng hạn ở tiếng Tây tạng cổ có thể có tổ hợp gồm đến 4 phụ âm, ví dụ *bsgrad* = đi, *brgyecqs* = lương khô ăn đường.

(1) Nói « chủ yếu dựa vào âm tiết » là vì C.E. Яхонтов cũng có dựa vào một số đặc điểm ngữ pháp.

Trong tổ hợp có một phụ âm nổi lên với cương vị phụ âm chính: ở cương vị đó có thể dùng bất kỳ phụ âm nào vốn có trong tiếng Tây tạng cổ. Trước âm chính đó chỉ có thể dùng hai tổ hợp *br*, *bs* và một vài phụ âm lẻ tẻ khác; sau âm chính chỉ có thể xuất hiện 4 âm *r*, *l*, *y*, *w*.

Ở trong tiếng Khơ me hiện có thể gặp những tổ hợp chỉ gồm hai phụ âm, nhưng giữa hai phụ âm đó thường có thể gia thêm một âm lướt nhẹ (*h* hoặc *ð*) không có giá trị về mặt âm vị học. Khi có âm lướt như vậy vẫn nghe thành một âm tiết chứ không phải hai âm tiết.

2. Âm tiết có một hệ thống âm cuối rất phong phú, bao gồm cả âm sát và các âm *r*, *l*. Trong tiếng Tây tạng cổ điển cuối âm tiết có thể có cả một tổ hợp phụ âm bao gồm *s*, ví dụ *sens* = quả tim. Trong tiếng Hán cổ đại theo sự phục nguyên lịch sử, cũng có tình hình như vậy: *nups* (> nội).

3. Âm tiết chưa có thanh điệu hoặc mới bắt đầu có một hệ thống thanh điệu đang ở giai đoạn manh nha. Chẳng hạn ở đa số các ngôn ngữ họ Nam Á đều chưa có thanh điệu. Ở tiếng Tây tạng cổ điển cũng vậy. Ở tiếng Hán cổ đại mới chỉ có hai thanh (sau này chúng sẽ trở thành thanh bình và thanh thượng).

b) Về mặt ngữ pháp:

1. Hình vị chưa thật trùng với âm tiết. Ở từ đơn âm có thể thấy tiền tố hoặc hậu tố, những phụ tố này không tạo thành âm tiết riêng. Ví dụ ở tiếng Tây tạng: *rtsig* = đang xây, *brtsigs* = xây xong.

Có thể có cả hiện tượng luân phiên ngữ âm trong nội bộ hình vị. Ở tiếng Hán cổ đại còn lộ rõ vết tích của tiền tố, trung tố, hậu tố cấu tạo từ. So sánh: *njup* = vào, *nup* = cho vào, *nups* = bên trong. Ở tiếng Khơ me hiện đại cũng khá phổ biến phương thức cấu

ở tiếng Khơ me

tạo từ bằng phụ tố. Những phụ tố này cũng không tạo thành âm tiết riêng. Ở từ song âm việc phân tích thành hình vị có thể đưa đến ranh giới khác với khi phân tích thành âm tiết. So sánh: *krup* = dầy, *kumrup* = đồ dầy  $\rightarrow$  *um* là trung tố không tạo thành âm tiết riêng.

2. Việc dùng loại từ chưa có hình cách bắt buộc. Ở tiếng Hán, hệ thống loại từ chỉ mới phát triển vào khoảng gần đầu công nguyên. Nhưng ngay thời đó cách dùng loại từ cũng đang còn rất cơ động: có thể nói *tam đầu ngư* mà cũng có thể nói *tam ngư*.

II. Tiêu loại hình « trung », kiểu như tiếng Hán trung đại.

Trong tiêu loại hình này chúng ta còn thấy có tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Dao. Các phương ngữ Quảng Đông, Phúc kiến cũng thuộc vào tiêu loại hình này. Nói chung, đây là tiêu loại hình tiêu biểu nhất cho các ngôn ngữ âm tiết đơn và đơn lập.

a) Về một ngữ âm.

1. Ở tiêu loại hình này, đầu âm tiết đã mất hết hoặc hầu hết các tổ hợp phụ âm. Nếu còn lại một số tổ hợp phụ âm, thì phần lớn đó là những tổ hợp gồm một âm môi, một âm gốc lưỡi + r hoặc l (*kr, pl...*) và những tổ hợp gồm hai âm có vị trí cấu âm giống nhau (*dl, ll, nd, mb*). Các tổ hợp này đều được coi như những phụ âm đơn về mặt âm vị học.

Giữa phụ âm đầu và nguyên âm chính có thể gặp những âm lướt -j-, -w- hoặc -i-, -u-.

2. Ở hệ thống âm cuối có sự đối lập giữa hai dãy môi mà không mũi: thông thường có 6 âm -m, -n-η; -p-t-k, nhưng cũng có khi nhiều hơn (ví dụ ở tiếng Việt).

3. Hệ thống thanh điệu phong phú hơn ở tiêu loại hình trên. Sự gia tăng về mặt thanh điệu này thường là hậu quả của hiện tượng giảm sút phụ âm đầu và phụ âm cuối: chẳng hạn, ở tiếng Hán và tiếng Việt, phụ âm hữu thanh nhập một vào phụ âm vô thanh thì ở hệ

thống thanh điệu có sự nhân đôi, tạo ra thế đối lập âm vị học giữa một bên là thanh thấp, một bên là thanh cao.

$$\frac{g}{k} > \frac{K+ \text{ thanh thấp}}{K + \text{ thanh cao}}$$

Ở những phương ngữ Ngô (Thượng hải), Tương (Hải Nam) phụ âm hữu thanh không vô thanh hóa thì sự phân biệt thanh điệu cao thấp vẫn không chuyển thành một sự đối lập có giá trị âm vị học: thanh cao, thanh thấp chỉ là hai biến thể của một thanh.

b) Về một ngữ pháp.

1. Hình vị thực về cơ bản trùng với âm tiết.

2. Không có hiện tượng tiền tố, hậu tố: hình vị hư đều là hư từ.

3. Số lượng hư từ nhiều hơn hẳn, so với tiêu loại hình trên. Hư từ thường do thực từ chuyển thành, nên rất khó phân biệt với thực từ.

III. Tiêu loại hình « môi », kiểu như tiếng Hán ở phương ngữ Bắc Kinh.

Trong tiêu loại hình này còn có tiếng Mèo, tiếng Di, tiếng Miến điện. Cũng có khả năng đưa cả tiếng Tạng-gút vào đây.

a) Đặc điểm ngữ âm: Ở tiêu loại hình này, cấu trúc âm tiết có phần đơn giản hóa di nkiều.

1. Hệ thống âm cuối nghèo nàn hoặc triệt tiêu hoàn toàn. Ở tiếng Bắc Kinh chỉ còn lại -n và -η. Tổ hợp nguyên âm + âm mũi có thể chuyển thành nguyên âm mũi hóa.

Mức độ đơn giản hóa cấu trúc âm tiết cao nhất là ở các ngôn ngữ thuộc nhóm Di: ở đây mỗi âm tiết chỉ còn lại 2 âm: phụ âm đầu và một âm ở vần. Hơn nữa, ở đây ngay phụ âm cũng có thể tạo thành âm tiết vì, dụ *dv<sup>1</sup>* = dào, *n<sup>5</sup>* = đôi...

2. Số lượng thanh điệu cũng giảm xuống. Ở tiếng Bắc kinh chỉ còn 4 thanh. Ở tiếng Thượng hải tuy còn 5 thanh, nhưng kỳ thực cũng chỉ còn 2 thanh đối lập nhau: 3 thanh còn lại hoàn toàn phụ thuộc vào cấu trúc âm tiết.

3. Tổng số số lượng âm tiết giảm mạnh, hiện tượng đồng âm giữa các âm tiết tăng lên. Do đó hiện tượng từ ghép nói riêng, hiện tượng kết cấu cố định nói chung, có chiều hướng phát triển. Loại âm tiết có « khinh thanh » xuất hiện: ở tiếng Bắc kinh chúng đứng sau, ở tiếng Miến điện, chúng đứng đầu từ: *thamĩng³* = lúa, *kəza³* = chơi.

#### b) Về mặt ngữ pháp:

1. Nhiều hình vị hư cũng trở thành âm tiết mở, có khinh thanh nguyên âm chuyển thành « trung hòa. Những hình vị này gắn chặt với căn tố, và chuyển thành phụ tố: chẳng hạn phụ tố môn chỉ số nhiều của danh từ, đại từ, phụ tố quá, liểu chỉ thời gian của động từ, phụ tố tử dùng để danh hóa động từ, tính từ:

Ở tiếng Miến điện cũng có tiền tố ở na ná như vậy.

Qua quá trình trên đây, nhiều hình vị thực cũng mất dần khả năng dùng như một từ đơn độc lập và chuyển dần thành những hình vị chỉ có khả năng dùng hạn chế trong kết cấu cố định.

2. Ở một số ngôn ngữ thuộc tiêu loại hình này, lại còn hiện tượng dùng hình vị hư để tạo dạng thức cho các thành phần mệnh đề. Chẳng hạn ở tiếng Miến điện khi danh từ làm vị ngữ thì không thêm hậu trí từ, khi danh từ giữ các chức vụ khác thì có thể thêm hậu trí từ. Nói « có thể » vì việc thêm hậu trí từ này cũng không thật bắt buộc. Có thể nói rằng ở đây ta có một tình hình giống như ở ngôn ngữ chấp định: sau

danh từ Thổ nhĩ kỳ việc thêm phụ tố chỉ về cách cũng có khi có, cũng có khi không. Sau động từ làm vị ngữ thì tình hình ở tiếng Miến điện có phần khác hơn: việc thêm trợ từ ở đây có tính bắt buộc.

Nói chung, việc tạo dạng thức cho thành phần mệnh đề, ở cả trường hợp bắt buộc, ở cả trường hợp không bắt buộc, đều có một nét chung. Việc dạng thức hóa này hoàn toàn không phá vỡ tính âm tiết, tính đơn lập của ngôn ngữ: yếu tố tạo dạng thức ở đây vẫn còn giữ đúng tư cách là hư từ, chứ không chuyển thành phụ tố.

\*\*

Qua những điều vừa trình bày trên đây, chúng ta thấy hình như những sự khác nhau giữa ba tiêu loại hình là những sự khác nhau có liên quan đến quá trình thay đổi lịch sử. Ngữ âm thay đổi làm thay đổi số lượng âm tiết, số lượng âm tiết thay đổi làm cho độ dài của từ thay đổi.

Sự thay đổi đó xảy ra có lẽ cũng không đồng đều ở các khu vực. Chỗ có tiếp xúc mạnh về mặt ngôn ngữ thì sự chuyển tiêu loại hình xảy ra nhanh hơn: ở đồng bằng nhanh hơn ở miền núi, ở phía Bắc và phía Tây của Đông Á và Đông Nam Á thì nhanh hơn ở phía Đông Nam của khu vực này.